

Số: 23/QĐ-MNTTCON

Thị trấn Cồn, ngày 02 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024
của Trường Mầm non thị trấn Cồn**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ báo cáo quyết toán Ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn và các đối chiếu dự toán với Kho bạc huyện và số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 đã được duyệt;

Xét đề nghị của bộ phận Văn phòng và Tài chính của trường Mầm non thị trấn Cồn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận văn phòng, tổ Tài chính và các tổ chuyên môn của trường Mầm non thị trấn Cồn tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Lưu VP, Tài chính.



Trần Thị Hiền

Đơn vị: Trường Mầm non thị trấn Cồn
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-MNTTCON ngày 02/6/2025 của Trường Mầm non thị trấn Cồn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.586.119.000	4.586.119.000	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.586.119.000	4.586.119.000	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.586.119.000	4.586.119.000	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.825.952.000	3.825.952.000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	760.167.000	760.167.000	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán

Trần Thị Thu Hiền

Thị trấn Cồn, ngày 02 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Hiền

BIÊN BẢN

**Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024
của Trường Mầm non thị trấn Cồn**

Hôm nay, hồi 8h giờ ngày 02 tháng 6 năm 2025

Tại trường Mầm non thị trấn Cồn

I. Thành phần:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. Bà: Trần Thị Hiền | Chức vụ: Hiệu trưởng. |
| 2. Bà: Phạm Thị Như Trang | Chức vụ: Phó hiệu trưởng. |
| 3. Bà Phạm Thị Thanh Nhân | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 4. Bà: Phạm Thị Nhiên | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn. |
| 5. Bà: Chu Thị Cam | Chức vụ: Trưởng ban thanh tra. |
| 6. Bà: Trần Thị Thu Hiền | Chức vụ: Kế toán. |

Cùng toàn thể Cán bộ CNVC trường Mầm non thị trấn Cồn

II. Nội dung

Bà Trần Thị Hiền - Hiệu trưởng nhà trường đọc

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ báo cáo quyết toán Ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn và các đối chiếu dự toán với Kho bạc huyện và số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 đã được duyệt;

Căn cứ vào thông báo công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 mà nhà trường đã thông qua với toàn thể hội đồng sư phạm nhà trường và đã được niêm yết trên bảng và trên cổng thông tin điện tử nhà trường.

Vậy nhà trường đề nghị với bộ phận phụ trách tài chính của trường Mầm non thị trấn Cồn thực hiện nhiệm vụ tài chính được giao, ban thanh tra nhân dân giám sát bộ phận phụ trách tài chính thực hiện.

Hội đồng công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn kết thúc vào hồi: 10h cùng ngày, các thành viên tham gia nhất trí thông qua./.

Người lập biên bản

PTH

Phạm Thị Thanh Nhân

Hiệu trưởng



Trần Thị Hiền

Các thành viên tham gia

PTH
phạm Thị Thanh Nhân

phạm Thị Hiền
phạm Thị Hiền
phạm Thị Hiền

phạm Thị Hiền
Trần Thị Hiền

Số: 282 /PGDDT-TC

Hải Hậu, ngày 12 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Mầm non thị trấn Cồn

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 06/5/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường Mầm non thị trấn Cồn; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Mầm non thị trấn Cồn như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **4.599.782.000** đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 3.761.461.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 838.321.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **4.586.119.000** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **4.586.119.000** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **13.663.000** đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm chi cho con

người thực hiện theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng; chi phục vụ các hoạt động chuyên môn, thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp trường, huyện, tỉnh, chi hành chính, dịch vụ công cộng..., chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản thường xuyên, tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phục vụ trường chuẩn và các nhiệm vụ khác... theo chế độ hiện hành. Trong năm có bổ sung kinh phí miễn giảm học phí, tiền hỗ trợ chi phí học tập, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2023-2024; bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển, nâng bậc lương thường xuyên, truy lĩnh nâng lương trước thời hạn; bổ sung kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở, kinh phí chế độ tiền thưởng đối với viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - 86.912.227 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: Không đồng
- Trích lập các Quỹ: Không đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 70.232.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

+ Thực hiện mua sắm tài sản theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định hiện hành;

+ Quản lý sử dụng tài sản theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định của đơn vị được quản lý theo dõi, tính hao mòn theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định;

+ Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

+ Thực hiện công khai tài sản theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

b. Một số hạn chế:

- PC64 ngày 31/12/2024 chi tiền sửa chữa thay thế hệ thống máy nước lọc 5.640.000 đồng thiếu giấy đề nghị thanh toán, thiếu dự trừ chi, thiếu chữ ký.

- PC58 ngày 05/12/2024 chi tiền dạy thêm ngày thứ 7 tháng 11/2024 số tiền 28.217.000 đồng, bảng phân công thiếu nội dung phân công.

- RDT 52 ngày 24/09/2024 mua văn phòng phẩm số tiền 9.481.000đ thiếu giấy đề nghị thanh toán, thiếu dự trừ chi.

2. Kiến nghị:

- Do thời gian xét duyệt có hạn, đề nghị Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan của đơn vị tiếp tục rà soát lại toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán, khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

- Đề phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các chính sách, chế độ của Nhà nước, đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định hiện hành, lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thực hiện việc quản lý thu, chi học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Hải Hậu và các văn bản hiện hành.

+ Tổ chức vận động tài trợ đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản hiện hành, tổ chức kiểm tra, rà soát quy chế chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ thanh toán đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

+ Đề nghị phụ trách kế toán đơn vị thu thập, kiểm tra, thẩm định chứng từ chặt chẽ, tham mưu về công tác lập dự trù, lập chứng từ ban đầu và thực hiện chi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải tuân theo trình tự, thủ tục các văn bản tài chính hiện hành.

+ Định kỳ cuối tháng đơn vị phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi (nếu có) tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

+ Định kỳ cuối năm thực hiện kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định, đảm bảo cho công tác quản lý tài sản cố định giữa sổ sách và thực tế hiện có được chính xác. Rà soát và thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao, hư hỏng không sửa chữa được. Đối với những tài sản chưa đủ điều kiện ghi

nhận là tài sản cố định theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính phải được chuyển theo dõi công cụ dụng cụ theo đúng quy định.

+ Rà soát, thực hiện công khai các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định. Đặc biệt lưu ý tạo một mục công khai riêng và thực hiện công khai ngân sách trên cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường MN TT Cồn;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Mầm non TT Cồn

Chương: 622

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	4.625.392.750	4.625.392.750	
02	a. Từ NSNN cấp	4.625.392.750	4.625.392.750	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	4.695.624.750	4.695.624.750	
06	a. Chi phí hoạt động	4.695.624.750	4.695.624.750	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(70.232.000)	(70.232.000)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	539.235.000	539.235.000	
11	Chi phí	549.250.000	549.250.000	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(10.015.000)	(10.015.000)	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	30.773	30.773	
21	Chi phí			
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	30.773	30.773	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	2.458.979.468	2.458.979.468	
31	Chi phí khác	2.458.979.468	2.458.979.468	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	6.696.000	6.696.000	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(86.912.227)	(86.912.227)	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ			
53	Kinh phí cải cách tiền lương	70.232.000	70.232.000	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDDT

Đơn vị: Trường Mầm non TT Cần

Chương: 622

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo
A	B	I
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	4.625.392.750
02	a. Từ NSNN cấp	4.625.392.750
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	4.695.624.750
06	a. Chi phí hoạt động	4.695.624.750
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(70.232.000)
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	539.235.000
11	Chi phí	549.250.000
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(10.015.000)
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	30.773
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	30.773
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	2.458.979.468
31	Chi phí khác	2.458.979.468
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	6.696.000
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(86.912.227)
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	70.232.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẦN CÓN

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>										
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	1									
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	2	4.599.782.000	4.599.782.000		4.599.782.000	4.599.782.000				
	-Kinh phí không tự chủ	3	584.456.000	584.456.000		584.456.000	584.456.000				
	-Kinh phí tự chủ	4	3.839.615.000	3.839.615.000		3.839.615.000	3.839.615.000				
	-Kinh phí chế độ tiền thưởng	5	129.221.000	129.221.000		129.221.000	129.221.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	6	46.490.000	46.490.000		46.490.000	46.490.000				
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7	4.599.782.000	4.599.782.000		4.599.782.000	4.599.782.000				
	-Kinh phí không tự chủ	8	584.456.000	584.456.000		584.456.000	584.456.000				
	-Kinh phí tự chủ	9	3.839.615.000	3.839.615.000		3.839.615.000	3.839.615.000				
	-Kinh phí chế độ tiền thưởng	10	129.221.000	129.221.000		129.221.000	129.221.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	46.490.000	46.490.000		46.490.000	46.490.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	4.586.119.000	4.599.782.000		4.599.782.000	4.599.782.000				
	-Kinh phí không tự chủ	13	584.456.000	584.456.000		584.456.000	584.456.000				
	-Kinh phí tự chủ	14	3.825.952.000	3.839.615.000		3.839.615.000	3.839.615.000				
	-Kinh phí chế độ tiền thưởng	15	129.221.000	129.221.000		129.221.000	129.221.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	46.490.000	46.490.000		46.490.000	46.490.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	4.586.119.000	4.586.119.000		4.586.119.000	4.586.119.000				
	-Kinh phí không tự chủ	18	584.456.000	584.456.000		584.456.000	584.456.000				
	-Kinh phí tự chủ	19	3.825.952.000	3.825.952.000		3.825.952.000	3.825.952.000				

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
	-Kinh phí chế độ tiền thưởng	20	129.221.000	129.221.000		129.221.000	129.221.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	46.490.000	46.490.000		46.490.000	46.490.000				
6	Dự toán bị huỷ	22	13.663.000	13.663.000		13.663.000	13.663.000				
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23									
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, NGUỒN KHÁC										
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	131.815.000	131.815.000					131.815.000	131.815.000	
2	Số thu được trong năm	2	3.078.664.646	3.078.664.646					3.078.664.646	3.078.664.646	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	3.210.448.873	3.210.448.873					3.210.448.873	3.210.448.873	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	3.142.518.718	3.142.518.718					3.142.518.718	3.142.518.718	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	67.960.928	67.960.928					67.960.928	67.960.928	
I	HOC PHÍ										
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	100.440.000	100.440.000					100.440.000	100.440.000	
2	Số thu được trong năm	2	204.480.000	204.480.000					204.480.000	204.480.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	304.920.000	304.920.000					304.920.000	304.920.000	
	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	295.772.000	295.772.000					295.772.000	295.772.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	9.148.000	9.148.000					9.148.000	9.148.000	
I	HOC THÊM, HOC HỀ										
1	Số dư năm trước chuyển sang	1									
2	Số thu được trong năm	2	334.755.000	334.755.000					334.755.000	334.755.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	334.755.000	334.755.000					334.755.000	334.755.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	330.406.000	330.406.000					330.406.000	330.406.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	4.349.000	4.349.000					4.349.000	4.349.000	
II	VỀ SINH LỚP HỌC, NHÀ VỆ SINH										
1	Số dư năm trước chuyển sang	1									
2	Số thu được trong năm	2	69.516.000	69.516.000					69.516.000	69.516.000	

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng		Ngân sách		Nguồn khác	
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	69.516.000	69.516.000			69.516.000	69.516.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	69.516.000	69.516.000			69.516.000	69.516.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5						
III NƯỚC UỐNG								
1	Số dư năm trước chuyển sang	1						
2	Số thu được trong năm	2	38.620.000	38.620.000			38.620.000	38.620.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	38.620.000	38.620.000			38.620.000	38.620.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	38.620.000	38.620.000			38.620.000	38.620.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5						
IV BHYT (HOA HỒNG, CSSK)								
1	Số dư năm trước chuyển sang	1						
2	Số thu được trong năm	2	37.407.873	37.407.873			37.407.873	37.407.873
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	37.407.873	37.407.873			37.407.873	37.407.873
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	16.367.718	16.367.718			16.367.718	16.367.718
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	21.040.155	21.040.155			21.040.155	21.040.155
V ỨNG HÓA, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ								
1	Số dư năm trước chuyển sang	1						
2	Số thu được trong năm	2	74.780.000	74.780.000			74.780.000	74.780.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	74.780.000	74.780.000			74.780.000	74.780.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	74.780.000	74.780.000			74.780.000	74.780.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5						
VI ĐẦU CẤP								
1	Số dư năm trước chuyển sang	1						
2	Số thu được trong năm	2	16.200.000	16.200.000			16.200.000	16.200.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	16.200.000	16.200.000			16.200.000	16.200.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	16.200.000	16.200.000					16.200.000	16.200.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5									
VII AN BÀN TRƯỞ											
1	Số dư năm trước chuyển sang	1	31.375.000	31.375.000					31.375.000	31.375.000	
2	Số thu được trong năm	2	2.302.875.000	2.302.875.000					2.302.875.000	2.302.875.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3	2.334.250.000	2.334.250.000					2.334.250.000	2.334.250.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4	2.300.857.000	2.300.857.000					2.300.857.000	2.300.857.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	33.393.000	33.393.000					33.393.000	33.393.000	
IX NGUỒN KHÁC											
1	Số dư năm trước chuyển sang	1									
2	Số thu được trong năm	2	30.773	30.773					30.773	30.773	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3									
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	4									
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	5	30.773	30.773					30.773	30.773	

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	B	C	D	E	1	1	3	4	5	6	7	8	9
				TỔNG CỘNG	7.728.637.718	7.728.637.718		4.586.119.000	4.586.119.000		3.142.518.718	3.142.518.718	
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	4.586.119.000	4.586.119.000		4.586.119.000	4.586.119.000				
070	071			Giáo dục mầm non	4.583.129.000	4.583.129.000		4.583.129.000	4.583.129.000				
070	071			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	581.466.000	581.466.000		581.466.000	581.466.000				
070	071	6000		Tiền lương	292.731.300	292.731.300		292.731.300	292.731.300				
070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	292.731.300	292.731.300		292.731.300	292.731.300				
070	071	6100		Phụ cấp lương	162.888.840	162.888.840		162.888.840	162.888.840				
070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	6.156.000	6.156.000		6.156.000	6.156.000				
070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	104.912.280	104.912.280		104.912.280	104.912.280				
070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	51.820.560	51.820.560		51.820.560	51.820.560				
070	071	6300		Các khoản đóng góp	84.070.860	84.070.860		84.070.860	84.070.860				
070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	63.028.384	63.028.384		63.028.384	63.028.384				
070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.521.243	10.521.243		10.521.243	10.521.243				
070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.014.149	7.014.149		7.014.149	7.014.149				
070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.507.084	3.507.084		3.507.084	3.507.084				
070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.775.000	8.775.000		8.775.000	8.775.000				
070	071	6600	6649	Khác	8.775.000	8.775.000		8.775.000	8.775.000				
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000				
070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000				
070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000				
070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000				
070	071			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	3.825.952.000	3.825.952.000		3.825.952.000	3.825.952.000				
070	071	6000		Tiền lương	1.841.827.000	1.841.827.000		1.841.827.000	1.841.827.000				
070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.841.827.000	1.841.827.000		1.841.827.000	1.841.827.000				
070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	98.095.000	98.095.000		98.095.000	98.095.000				
070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	98.095.000	98.095.000		98.095.000	98.095.000				
070	071	6100		Phụ cấp lương	1.074.163.680	1.074.163.680		1.074.163.680	1.074.163.680				
070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	41.040.000	41.040.000		41.040.000	41.040.000				
070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	690.258.600	690.258.600		690.258.600	690.258.600				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt
070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	342.865.080		342.865.080	342.865.080		
070	071	6200		Tiền thường	25.940.000		25.940.000	25.940.000		
070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	25.940.000		25.940.000	25.940.000		
070	071	6300		Các khoản đóng góp	551.810.350		551.810.350	551.810.350		
070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	410.485.243		410.485.243	410.485.243		
070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	70.652.523		70.652.523	70.652.523		
070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	47.101.681		47.101.681	47.101.681		
070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.570.903		23.570.903	23.570.903		
070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	59.940.265		59.940.265	59.940.265		
070	071	6500	6501	Tiền điện	59.940.265		59.940.265	59.940.265		
070	071	6550		Vật tư văn phòng	104.506.900		104.506.900	104.506.900		
070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	37.955.900		37.955.900	37.955.900		
070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.350.000		9.350.000	9.350.000		
070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	57.201.000		57.201.000	57.201.000		
070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.180.000		6.180.000	6.180.000		
070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.180.000		6.180.000	6.180.000		
070	071	6700		Công tác phí	11.400.000		11.400.000	11.400.000		
070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	11.400.000		11.400.000	11.400.000		
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.788.805		42.788.805	42.788.805		
070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.788.805		42.788.805	42.788.805		
070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.300.000		9.300.000	9.300.000		
070	071	7900	7903	Chi ký niệm các ngày lễ lớn	9.300.000		9.300.000	9.300.000		
070	071			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	46.490.000		46.490.000	46.490.000		
070	071	6000		Tiền lương	22.723.300		22.723.300	22.723.300		
070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	22.723.300		22.723.300	22.723.300		
070	071	6100		Phụ cấp lương	9.486.478		9.486.478	9.486.478		
070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.953.526		7.953.526	7.953.526		
070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.532.952		1.532.952	1.532.952		
070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.510.000		6.510.000	6.510.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	Số báo cáo	Số báo cáo	Số xét duyệt	Số báo cáo	Số xét duyệt
070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000	750.000	750.000	750.000		
070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000		
070	071	6300		Các khoản đóng góp	5.700.222	5.700.222	5.700.222	5.700.222		
070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.244.845	4.244.845	4.244.845	4.244.845		
070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	727.688	727.688	727.688	727.688		
070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	485.125	485.125	485.125	485.125		
070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	242.564	242.564	242.564	242.564		
070	071	7750		Chi khác	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000		
070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000		
070	071			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	129.221.000	129.221.000	129.221.000	129.221.000		
070	071	6200		Tiền thưởng	129.221.000	129.221.000	129.221.000	129.221.000		
070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	129.221.000	129.221.000	129.221.000	129.221.000		
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000		
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000		
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000		
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000		
				TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	3.142.518.718	3.142.518.718			3.142.518.718	3.142.518.718
070	071			I - HỌC PHÍ	295.772.000	295.772.000			295.772.000	295.772.000
070	071	6000		Tiền lương	70.232.000	70.232.000			70.232.000	70.232.000
070	071		6001	Lương theo ngạch bậc	70.232.000	70.232.000			70.232.000	70.232.000
070	071	6050	6050	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.700.000	2.700.000			2.700.000	2.700.000
070	071		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.700.000	2.700.000			2.700.000	2.700.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	22.740.000	22.740.000			22.740.000	22.740.000
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	22.740.000	22.740.000			22.740.000	22.740.000
070	071	6600		Thông tin, truyền truyền, liên lạc	2.940.000	2.940.000			2.940.000	2.940.000
070	071		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước internet, đường truyền mạng	2.940.000	2.940.000			2.940.000	2.940.000
070	071	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	31.469.000	31.469.000			31.469.000	31.469.000
070	071		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.819.000	16.819.000			16.819.000	16.819.000
070	071		6921	Đường điện, cáp thoát nước	14.650.000	14.650.000			14.650.000	14.650.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	149.217.400		149.217.400		149.217.400	149.217.400
070	071		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	149.217.400		149.217.400		149.217.400	149.217.400
070	071	7750		Chi khác	16.473.600		16.473.600		16.473.600	16.473.600
070	071		7799	Chi các khoản khác	16.473.600		16.473.600		16.473.600	16.473.600
070	071			I - HỌC THÊM, HỌC HỀ	330.406.000		330.406.000		330.406.000	330.406.000
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	278.844.000		278.844.000		278.844.000	278.844.000
070	071		6449	Chi khác	278.844.000		278.844.000		278.844.000	278.844.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	6.390.000		6.390.000		6.390.000	6.390.000
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	6.390.000		6.390.000		6.390.000	6.390.000
070	071	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	38.476.000		38.476.000		38.476.000	38.476.000
070	071		6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.446.000		30.446.000		30.446.000	30.446.000
070	071		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.030.000		8.030.000		8.030.000	8.030.000
070	071	7750		Chi khác	6.696.000		6.696.000		6.696.000	6.696.000
070	071		7799	Chi các khoản khác	6.696.000		6.696.000		6.696.000	6.696.000
070	071			II - VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	69.516.000		69.516.000		69.516.000	69.516.000
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	36.000.000		36.000.000		36.000.000	36.000.000
070	071		6449	Chi khác	36.000.000		36.000.000		36.000.000	36.000.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	33.516.000		33.516.000		33.516.000	33.516.000
070	071		6599	Chi khác	33.516.000		33.516.000		33.516.000	33.516.000
070	071			III - NƯỚC UỐNG	38.620.000		38.620.000		38.620.000	38.620.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	30.000		30.000		30.000	30.000
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	30.000		30.000		30.000	30.000
070	071	6750		Chi phí thuê mướn	13.500.000		13.500.000		13.500.000	13.500.000
070	071		6757	Thé mướn lao động trong nước	13.500.000		13.500.000		13.500.000	13.500.000
070	071	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	25.090.000		25.090.000		25.090.000	25.090.000
070	071		6921	Đường điện, cấp thoát nước	25.090.000		25.090.000		25.090.000	25.090.000
070	071			IV - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	16.367.718		16.367.718		16.367.718	16.367.718
070	071	6550		Vật tư văn phòng	8.167.718		8.167.718		8.167.718	8.167.718
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	8.167.718		8.167.718		8.167.718	8.167.718
070	071	7750		Chi khác	8.200.000		8.200.000		8.200.000	8.200.000
070	071		7799	Chi các khoản khác	8.200.000		8.200.000		8.200.000	8.200.000
070	071			V - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	74.780.000		74.780.000		74.780.000	74.780.000
070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14.520.000		14.520.000		14.520.000	14.520.000
070	071		6999	Tài sản và các thiết bị khác	14.520.000		14.520.000		14.520.000	14.520.000
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.100.000		15.100.000		15.100.000	15.100.000
070	071		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.100.000		15.100.000		15.100.000	15.100.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt C/L
070	071	7750		Chi khác	45.160.000				45.160.000	45.160.000
070	071		7799	Chi các khoản khác	45.160.000				45.160.000	45.160.000
070	071			VI - ĐẦU CÁP	16.200.000				16.200.000	16.200.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	7.050.000				7.050.000	7.050.000
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	7.050.000				7.050.000	7.050.000
070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.150.000				9.150.000	9.150.000
070	071		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.150.000				9.150.000	9.150.000
070	071			VII - NGUỒN AN BÀN TRÚ	2.300.857.000				2.300.857.000	2.300.857.000
070	071	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	425.490.500				425.490.500	425.490.500
070	071		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	425.490.500				425.490.500	425.490.500
070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.461.570.000				1.461.570.000	1.461.570.000
070	071		6401	Tiền ăn	1.461.570.000				1.461.570.000	1.461.570.000
070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	119.609.500				119.609.500	119.609.500
070	071		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	116.609.500				116.609.500	116.609.500
070	071		6504	Tiền vệ sinh môi trường	3.000.000				3.000.000	3.000.000
070	071	6550		Vật tư văn phòng	38.059.500				38.059.500	38.059.500
070	071		6599	Vật tư văn phòng khác	38.059.500				38.059.500	38.059.500
070	071	6750		Chi phí thuê mướn	256.127.500				256.127.500	256.127.500
070	071		6757	Thẻ mướn lao động trong nước	256.127.500				256.127.500	256.127.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

HL

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng